BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 10 tháng 04 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông	Trần Đức Phú	Thành viên
Ông	Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Ông	Nguyễn Như Hiển	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Phương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Ông	Vũ Hà Nam	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Thanh Phương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2025)
Ông	Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2025)
Ông	Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Ông	Mai Văn Thạch	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Ông	Lâm Thanh Liêm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Bà	Lê Thị Phương Mai	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Thanh Phương – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300942187 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Phương
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Số: 030326.002/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được lập ngày 03 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường	**Hoàng Đức Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4876-2024-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**108.012.390.103**	**105.011.665.856**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**15.922.328.530**	**26.355.284.045**
111	1. Tiền		6.922.328.530	26.355.284.045
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	-
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**90.800.738.831**	**77.281.662.887**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.905.451.361	5.883.066.952
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	596.034.000	213.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	60.000.000.000	66.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.299.253.470	5.185.595.935
140	**III. Hàng tồn kho**	**8**	**1.077.032.090**	**1.221.898.499**
141	1. Hàng tồn kho		1.085.828.090	1.230.694.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**212.290.652**	**152.820.425**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	212.290.652	152.820.425
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**300.340.973.389**	**325.031.912.031**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**10.000.000**	**10.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.000.000	10.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**299.153.316.174**	**323.920.312.169**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	299.153.316.174	323.920.312.169
222	*- Nguyên giá*		*598.476.640.801*	*598.443.195.347*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(299.323.324.627)*	*(274.522.883.178)*
260	**III. Tài sản dài hạn khác**		**1.177.657.215**	**1.101.599.862**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.177.657.215	1.101.599.862
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**408.353.363.492**	**430.043.577.887**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**165.796.634.793**	**189.614.583.722**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**42.596.634.793**	**32.524.583.722**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		7.100.603	92.896.604
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.250.081.218	3.387.009.580
314	3. Phải trả người lao động		268.010.956	452.961.317
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	13	435.890.550	147.415.800
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	30.000.000.000	27.000.000.000
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.635.551.466	1.444.300.421
330	**II. Nợ dài hạn**		**123.200.000.000**	**157.090.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	-	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	123.200.000.000	157.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**242.556.728.699**	**240.428.994.165**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14**	**242.556.728.699**	**240.428.994.165**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.528.360.000	203.528.360.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*203.528.360.000*	*203.528.360.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		25.876.334.120	23.841.050.520
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.981.000	50.981.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.101.053.579	13.008.602.645
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*13.101.053.579*	*13.008.602.645*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**408.353.363.492**	**430.043.577.887**

Phạm Văn Quang	**Nguyễn Viết Hoàng**	**Nguyễn Thanh Phương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**76.246.541.181**	**66.094.933.378**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**76.246.541.181**	**66.094.933.378**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**35.047.831.618**	**36.853.027.819**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**41.198.709.563**	**29.241.905.559**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	7.007.170.241	7.256.170.218
22	7. Chi phí tài chính	19	13.983.147.946	17.750.364.383
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*13.983.147.946*	*17.750.364.383*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	2.210.749.238	2.822.078.471
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**32.011.982.620**	**15.925.632.923**
31	11. Thu nhập khác		-	4.545.455
32	12. Chi phí khác	21	4.556.391.078	265.290.259
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(4.556.391.078)**	**(260.744.804)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**27.455.591.542**	**15.664.888.119**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	14.354.537.963	2.656.285.474
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**13.101.053.579**	**13.008.602.645**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**23**	**644**	**639**

M.S.D.N: 0300542187 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Văn Quang	**Nguyễn Viết Hoàng**	**Nguyễn Thanh Phương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***27.455.591.542***	***15.664.888.119***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.800.441.449	24.749.557.005
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.007.170.241)	(7.260.715.673)
06	- Chi phí lãi vay		13.983.147.946	17.750.364.383
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***59.232.010.696***	***50.904.093.834***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(19.122.418.409)	2.258.132.097
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		144.866.409	238.918.651
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.973.426.660	(1.231.499.040)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(135.527.580)	1.908.891.383
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.983.147.946)	(19.407.350.684)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.784.318.347)	(4.845.262.729)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(605.650.000)	(990.068.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***17.719.241.483***	***28.835.855.512***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.445.454)	(1.795.250.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	4.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(19.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	58.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.610.512.706	6.140.225.012
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***12.577.067.252***	***12.349.520.467***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(30.800.000.000)	(26.000.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.929.264.250)	(6.976.076.800)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(40.729.264.250)***	***(32.976.076.800)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(10.432.955.515)**	**8.209.299.179**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**26.355.284.045**	**18.145.984.866**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**15.922.328.530**	**26.355.284.045**

Phạm Văn Quang	**Nguyễn Viết Hoàng**	**Nguyễn Thanh Phương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 10 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 VND, tương đương 20.352.836 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 17 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 17 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện Đăk Glun	Thôn 5, xã Đak Nhau, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện Đăk Glun
Văn phòng đại diện	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Văn phòng đại diện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội (i)	Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Đình, Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

(i) Chi nhánh đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện tại Đồng Nai, các hoạt động còn lại không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.794.646.127	3.581.917.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.127.682.403	22.773.366.785
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	-
	15.922.328.530	**26.355.284.045**

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 45 đến 72 ngày được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,1%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	24.311.451.349	5.883.066.940
- Đối tượng khác	594.000.012	12
	24.905.451.361	**5.883.066.952**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Minh	-	105.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Đại Phú	-	108.000.000
- Công ty Luật TNHH Tư pháp Sài Gòn	150.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị đo chuyên dụng	283.900.000	-
- Đối tượng khác	162.134.000	-
	596.034.000	**213.000.000**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 01.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.211.123.289	3.814.465.754
Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	*413.863.014*	*47.342.466*
Bên khác		
+ Ông Đỗ Hoàng Dương	*2.278.356.165*	*2.260.273.973*
+ Bà Nguyễn Thị Tuyển	*1.518.904.110*	*1.506.849.315*
- Tạm ứng (*)	800.130.181	1.083.130.181
Bên liên quan		
+ Ông Nguyễn Viết Hoàng	*650.130.181*	*750.130.181*
+ Ông Vũ Hà Nam	-	*83.000.000*
Bên khác		
+ Các đối tượng khác	*150.000.000*	*250.000.000*
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát	288.000.000	288.000.000
	5.299.253.470	**5.185.595.935**
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	10.000.000	**10.000.000**

(*) Tại ngày 31/12/2025, số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.055.474.688	-	1.199.582.133	-
- Công cụ, dụng cụ	1.033.402	-	1.792.366	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	1.085.828.090	**(8.796.000)**	**1.230.694.499**	**(8.796.000)**

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	105.416.667	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	53.766.000
- Phí bảo hiểm	106.873.985	99.054.425
	212.290.652	**152.820.425**
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	84.824.447	48.769.544
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.092.832.768	1.052.830.318
	1.177.657.215	**1.101.599.862**

11 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	839.209.014	6.378.382.552	5.922.152.012	1.295.439.554
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.623.993.036	14.354.537.963	9.784.318.347	6.194.212.652
- Thuế Thu nhập cá nhân	12.318.341	75.039.918	64.053.713	23.304.546
- Thuế Tài nguyên	190.513.049	8.882.014.779	7.368.338.618	1.704.189.210
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	704.864.710	704.864.710	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	720.976.140	3.907.494.236	3.595.535.120	1.032.935.256
	3.387.009.580	**34.302.334.158**	**27.439.262.520**	**10.250.081.218**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	35.721.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	394.569.550	147.415.800
- Phải trả khác	5.600.000	-
	435.890.550	**147.415.800**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	90.000.000
	-	**90.000.000**

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.166.550.000	2,54	5.166.550.000	2,54
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.948.240.000	52,06	105.948.240.000	52,06
- Các cổ đông khác	92.413.570.000	45,40	92.413.570.000	45,40
	203.528.360.000	**100,00**	**203.528.360.000**	**100,00**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*203.528.360.000*	*203.528.360.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*203.528.360.000*	*203.528.360.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*147.415.800*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*10.176.418.000*	*7.123.492.600*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.176.418.000	7.123.492.600
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*9.929.264.250*	*6.976.076.800*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.929.264.250	6.976.076.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**394.569.550**	**147.415.800**

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.352.836	20.352.836
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.352.836*	*20.352.836*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	20.352.836
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.352.836*	*20.352.836*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun đến trạm cắt Đăk Glun theo hợp đồng kinh tế với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Năng lượng Phú Tân với đơn giá thuê là 1.210.000.000 VND/năm (đã bao gồm VAT). Thời gian thuê từ ngày 15/03/2021 đến 15/03/2039.

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m^2	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
- Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam	Sử dụng làm văn phòng đại diện	Một phần mặt sàn	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
- Tầng trệt, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Sử dụng làm văn phòng làm việc	17,0	4.545.455	Từ 02/01/2024 đến 31/12/2026
- Xã Bù Gia Mập, tỉnh Đồng Nai (*)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	570.675,0	21.970.988	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
- Xã Đăk Nhau, tỉnh Đồng Nai (*)		325.064,0	12.708.675	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
- Xã Đăk Nhau, tỉnh Đồng Nai (**)	Xây dựng đường dây đấu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059
- Xã Bom Bo, tỉnh Đồng Nai (**)		55.620,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059

(*) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

(**) Hiện tại, Công ty chưa nhận được Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán điện	74.490.676.492	62.156.002.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	1.755.864.689	3.827.057.390
Doanh thu bán Chứng chỉ năng lượng tái tạo Quốc tế (I-RECs)	-	111.873.476
	76.246.541.181	**66.094.933.378**

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán điện	33.345.700.683	33.131.811.773
Giá vốn của dịch vụ	1.702.130.935	3.721.216.046
	35.047.831.618	**36.853.027.819**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)*	**875.028.056**	**997.197.224**

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.007.170.241	7.256.170.218
	7.007.170.241	**7.256.170.218**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)*	**1.388.391.781**	**2.310.383.480**

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	13.983.147.946	17.750.364.383
	13.983.147.946	**17.750.364.383**

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	1.273.771.826	781.506.040
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	14.759.822	11.437.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.259.186	31.127.517
Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	7.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.630.393	1.266.980.654
Chi phí khác bằng tiền	471.328.011	723.527.009
	2.210.749.238	**2.822.078.471**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)*	**240.000.000**	**240.000.000**

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản phạt thuế (*)	4.556.391.078	265.290.259
	4.556.391.078	**265.290.259**

(*) Bao gồm khoản phạt chậm nộp thuế và kê khai sai với tổng số tiền 4.223.556.458 VND theo Quyết định số 2838/QĐ-CCTKV02 của Chi cục thuế khu vực II ngày 20/06/2025 (Thuyết minh số 22).

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.455.591.542	15.664.888.119
Các khoản điều chỉnh tăng	4.556.391.078	265.290.259
- Chi phí không hợp lệ	*4.556.391.078*	*265.290.259*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.810.213.197)
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang năm nay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	*(2.810.213.197)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.011.982.620	13.119.965.181
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**6.402.396.524**	**2.623.993.036**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (*)	7.952.141.439	32.292.438
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.623.993.036	3.812.970.291
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.784.318.347)	(4.845.262.729)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**6.194.212.652**	**1.623.993.036**

(*) Khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp theo Quyết định số 2838/QĐ-CCTKV02 của Chi cục thuế khu vực II (nay là Thuế thành phố Hồ Chí Minh) ngày 20/06/2025. Công ty đã thực hiện nộp tiền đầy đủ phần chi phí bị truy thu và gửi đơn kiện tới Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc yêu cầu Tòa án giải quyết khiếu kiện quyết định trên. Theo giấy triệu tập đương sự ngày 20/01/2026, hai bên đã có mặt tại Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích hòa giải nhưng không có kết quả.

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.101.053.579	13.008.602.645
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.101.053.579	13.008.602.645
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.352.836	20.352.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**644**	**639**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.196.755.680	2.414.871.870
Chi phí nhân công	4.894.900.770	4.501.934.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.800.441.449	24.749.557.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.902.319.854	5.224.508.415
Chi phí khác bằng tiền	3.464.163.103	2.784.234.734
	37.258.580.856	**39.675.106.290**

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.127.682.403	-	13.127.682.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.204.704.831	10.000.000	30.214.704.831
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	60.000.000.000
	103.332.387.234	**10.000.000**	**103.342.387.234**
Tại ngày 01/01/2025			
Tiền	22.773.366.785	-	22.773.366.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.068.662.887	10.000.000	11.078.662.887
Các khoản cho vay	66.000.000.000	-	66.000.000.000
	99.842.029.672	**10.000.000**	**99.852.029.672**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	30.000.000.000	123.200.000.000	-	153.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	442.991.153	-	-	442.991.153
	30.442.991.153	**123.200.000.000**	**-**	**153.642.991.153**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	27.000.000.000	135.000.000.000	22.000.000.000	184.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	240.312.404	90.000.000	-	330.312.404
	27.240.312.404	**135.090.000.000**	**22.000.000.000**	**184.330.312.404**

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ gián tiếp
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng hóa dịch vụ	**1.115.028.056**	**1.237.197.224**
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	819.472.500	774.975.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	295.555.556	462.222.224
Lãi cho vay	**1.388.391.781**	**2.310.383.480**
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.388.391.781	1.443.945.206
- Ông Lê Quốc Hương	-	866.438.274

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	60.000.000	90.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	52.000.000	104.222.222
- Ông Nguyễn Đình Hiền	48.000.000	78.000.000
- Ông Trần Đức Phú	48.000.000	78.000.000
- Ông Nguyễn Như Hiển	48.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	715.290.608	613.451.818
- Ông Nguyễn Thanh Phương	493.465.218	-
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	36.000.000	41.000.000
- Bà Lê Thị Phương Mai	6.000.000	29.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	6.000.000	29.000.000
- Ông Lê Văn Liêm	18.000.000	-
- Ông Mai Văn Thạnh	18.000.000	-
- Ông Phạm Tiến Luật	-	42.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Văn Quang	**Nguyễn Viết Hoàng**	**Nguyễn Thanh Phương**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2026

Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

		01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn					
Cho vay ngắn hạn		***66.000.000.000***	***9.000.000.000***	***25.000.000.000***	***50.000.000.000***
Bên liên quan		**16.000.000.000**	**9.000.000.000**	**25.000.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP		16.000.000.000	9.000.000.000	25.000.000.000	-
Bên khác		**50.000.000.000**	**-**	**-**	**50.000.000.000**
- Ông Đỗ Hoàng Dương	(1)	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Tuyền	(2)	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu		***-***	***10.000.000.000***	***-***	***10.000.000.000***
Bên liên quan					
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(3)	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
		66.000.000.000	**19.000.000.000**	**25.000.000.000**	**60.000.000.000**
b. Dài hạn					
Bên liên quan					
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(3)	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
		-	**10.000.000.000**	**-**	**10.000.000.000**
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng		-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng		-			-

Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Số dư tại 31/12/2025 VND	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm
Ngắn hạn						
(1)	01/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024	30.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn khi hết hạn	Tài sản bảo đảm của bên thứ ba (i)
(2)	02/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024	20.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn khi hết hạn	Tài sản bảo đảm của bên thứ ba (ii)
Dài hạn						
(3)	03/2025/HĐTD-SMA ngày 03/07/2025	10.000.000.000	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	8,3%/năm	12 tháng + 1 ngày và tự động gia hạn khi hết hạn	Tín chấp

(i) Tài sản bảo đảm của bên thứ ba là Cổ phiếu của Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP) với số lượng 1.800.000 cổ phiếu (Một triệu tám trăm cổ phiếu) đứng tên của bà Nguyễn Thị Hồng.

(ii) Tài sản bảo đảm của bên thứ ba là Cổ phiếu của Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP) với số lượng 1.200.000 cổ phiếu (Một triệu hai trăm cổ phiếu) đứng tên của bà Nguyễn Thị Hồng.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	361.440.056.908	150.146.802.477	185.714.455	86.670.621.507	598.443.195.347
- Mua trong năm	-	-	*33.445.454*	-	*33.445.454*
Số dư cuối năm	**361.440.056.908**	**150.146.802.477**	**219.159.909**	**86.670.621.507**	**598.476.640.801**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	144.387.880.839	90.187.127.591	87.326.922	39.860.547.826	274.522.883.178
Số tăng trong năm	13.207.386.356	8.084.028.684	34.263.543	3.474.762.866	24.800.441.449
- Khấu hao trong năm	*13.207.386.356*	*8.076.788.134*	*41.504.093*	*3.474.762.866*	*24.800.441.449*
- Phân loại lại	-	*7.240.550*	*(7.240.550)*	-	-
Số dư cuối năm	**157.595.267.195**	**98.271.156.275**	**121.590.465**	**43.335.310.692**	**299.323.324.627**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	217.052.176.069	59.959.674.886	98.387.533	46.810.073.681	323.920.312.169
Tại ngày cuối năm	**203.844.789.713**	**51.875.646.202**	**97.569.444**	**43.335.310.815**	**299.153.316.174**

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình, chủ yếu là tài sản của nhà máy thủy điện Đăk Glun, dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay của Công ty là tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày cuối năm là 299.059.597.001 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 503.974.764 VND.

Phụ lục 03 : VAY

		01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(1)	27.000.000.000	33.800.000.000	30.800.000.000	30.000.000.000
		27.000.000.000	**33.800.000.000**	**30.800.000.000**	**30.000.000.000**
b. Vay dài hạn					
Vay dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(1)	184.000.000.000	-	30.800.000.000	153.200.000.000
		184.000.000.000	**-**	**30.800.000.000**	**153.200.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(27.000.000.000)	(33.800.000.000)	(30.800.000.000)	(30.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**157.000.000.000**			**123.200.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng số 06/2023-HDCVDADT /NHCT200-SMA ký ngày 16/07/2023	84 tháng	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐăkGlun

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**203.528.360.000**	**23.841.050.520**	**50.981.000**	**7.722.900.684**	**235.143.292.204**
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.008.602.645	13.008.602.645
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(7.722.900.684)	(7.722.900.684)
Số dư cuối năm trước	**203.528.360.000**	**23.841.050.520**	**50.981.000**	**13.008.602.645**	**240.428.994.165**
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.101.053.579	13.101.053.579
Phân phối lợi nhuận	-	2.035.283.600	-	(13.008.602.645)	(10.973.319.045)
Số dư cuối năm nay	**203.528.360.000**	**25.876.334.120**	**50.981.000**	**13.101.053.579**	**242.556.728.699**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.035.283.600
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	508.901.045
- Chi phụ cấp HĐQT và BKS năm 2024	288.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền	10.176.418.000
	13.008.602.645

FINANCIAL STATEMENTS

SAI GON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

For the fiscal year ended as at 31 December 2025
(Audited)

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Independent Auditor's Report	04
Audited Financial Statements	05 - 28
Statement of Financial position	05 - 06
Statement of Income	07
Statement of Cash flows	08
Notes to the Financial Statements	09 - 28

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Financial statements for the fiscal year ended 31 December 2025.

THE COMPANY

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 0300542187 which was firstly issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) on 01 March 2005 and amended for the twenty-seventh time on 10 April 2025.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr.	Trinh Nguyen Khanh	Chairman	
Mr.	Tran Duc Phu	Member	
Mr.	Nguyen Dinh Hien	Member	
Mr.	Nguyen Nhu Hien	Member	
Mr.	Nguyen Thanh Phuong	Member	(Appointed on 01 April 2025)
Mr.	Vu Ha Nam	Member	(Resigned on 01 April 2025)

Members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr.	Nguyen Thanh Phuong	General Director (Appointed on 02 April 2025)
Mr.	Vu Ha Nam	General Director (Resigned on 02 April 2025)
Mr.	Nguyen Viet Hoang	Deputy General Director cum Chief Accountant

The members of the Board of Supervision are:

Ms.	Le Thi Thanh Thuy	Head of the Board
Mr.	Mai Van Thach	Member (Appointed on 01 April 2025)
Mr.	Lam Thanh Liem	Member (Appointed on 01 April 2025)
Ms.	Le Thi Phuong Mai	Member (Resigned on 01 April 2025)
Mr.	Nguyen Ho Ngoc	Member (Resigned on 01 April 2025)

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of these Financial Statements is Mr. Nguyen Thanh Phuong – General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Limited have taken the audit of Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare and present the Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, its operation results and cash flows in the fiscal year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Nguyen Thanh Phuong
General Director
Ho Chi Minh City, 03 March 2026

No.: 030326.002/BCTC.KT6

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **Shareholders, Board of Directors and Board of Management**
Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company

We have audited the accompanying Financial Statements of Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company prepared on 03 March 2026, as set out on pages 5 to 28 including: Statement of Financial positionas at 31 December 2025, Statement of Income, Statement of Cash flows and Notes to the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards, ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's Opinion

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company as at 31 December 2025, and of its operating results and its cash flows for the fiscal year then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Financial Statements.

AASC Limited

Do Manh Cuong
Deputy General Director
Registered Auditor No.: 0744-2023-002-1

Hoang Duc Anh
Auditor
Registered Auditor No.: 4876-2024-002-1

Hanoi, 03 March 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**108,012,390,103**	**105,011,665,856**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**3**	**15,922,328,530**	**26,355,284,045**
111	1. Cash		6,922,328,530	26,355,284,045
112	2. Cash equivalents		9,000,000,000	-
130	**II. Short-term receivables**		**90,800,738,831**	**77,281,662,887**
131	1. Short-term trade receivables	4	24,905,451,361	5,883,066,952
132	2. Short-term prepayments to suppliers	5	596,034,000	213,000,000
135	3. Short-term loan receivables	6	60,000,000,000	66,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	7	5,299,253,470	5,185,595,935
140	**III. Inventories**	**8**	**1,077,032,090**	**1,221,898,499**
141	1. Inventories		1,085,828,090	1,230,694,499
149	2. Provision for devaluation of inventories		(8,796,000)	(8,796,000)
150	**IV. Other short-term assets**		**212,290,652**	**152,820,425**
151	1. Short-term prepaid expenses	10	212,290,652	152,820,425
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**300,340,973,389**	**325,031,912,031**
210	**I. Long-term receivables**		**10,000,000**	**10,000,000**
216	1. Other long-term receivables	7	10,000,000	10,000,000
220	**II. Fixed assets**		**299,153,316,174**	**323,920,312,169**
221	1. Tangible fixed assets	9	299,153,316,174	323,920,312,169
222	*- Historical costs*		*598,476,640,801*	*598,443,195,347*
223	*- Accumulated depreciation*		*(299,323,324,627)*	*(274,522,883,178)*
260	**III. Other long-term assets**		**1,177,657,215**	**1,101,599,862**
261	1. Long-term prepaid expenses	10	1,177,657,215	1,101,599,862
270	**TOTAL ASSETS**		**408,353,363,492**	**430,043,577,887**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025
(Continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. LIABILITIES**		**165,796,634,793**	**189,614,583,722**
310	**I. Current liabilities**		**42,596,634,793**	**32,524,583,722**
311	1. Short-term trade payables		7,100,603	92,896,604
313	2. Taxes and other payables to State budget	12	10,250,081,218	3,387,009,580
314	3. Payables to employees		268,010,956	452,961,317
319	4. Other short-term payables	13	435,890,550	147,415,800
320	5. Short-term borrowings and finance lease liabilities	11	30,000,000,000	27,000,000,000
322	6. Bonus and welfare fund		1,635,551,466	1,444,300,421
330	**II. Non-current liabilities**		**123,200,000,000**	**157,090,000,000**
337	1. Other long-term payables	13	-	90,000,000
338	2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	11	123,200,000,000	157,000,000,000
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**242,556,728,699**	**240,428,994,165**
410	**I. Owner's equity**	**14**	**242,556,728,699**	**240,428,994,165**
411	1. Contributed capital		203,528,360,000	203,528,360,000
411a	*Ordinary shares with voting rights*		203,528,360,000	203,528,360,000
418	2. Development and investment funds		25,876,334,120	23,841,050,520
420	3. Other reserves		50,981,000	50,981,000
421	4. Retained earnings		13,101,053,579	13,008,602,645
421b	*Retained earnings of the current year*		*13,101,053,579*	*13,008,602,645*
440	**TOTAL CAPITAL**		**408,353,363,492**	**430,043,577,887**

Pham Van Quang	**Nguyen Viet Hoang**	**Nguyen Thanh Phuong**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Ho Chi Minh City, 03 March 2026

STATEMENT OF INCOME

Year 2025

Code	ITEMS	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**16**	**76,246,541,181**	**66,094,933,378**
02	2. Revenue deductions		-	-
10	**3. Net revenue from sale of goods and rendering of services**		**76,246,541,181**	**66,094,933,378**
11	**4. Cost of goods sold**	**17**	**35,047,831,618**	**36,853,027,819**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**41,198,709,563**	**29,241,905,559**
21	6. Financial income	18	7,007,170,241	7,256,170,218
22	7. Financial expense	19	13,983,147,946	17,750,364,383
23	*- In which : Interest expense*		*13,983,147,946*	*17,750,364,383*
25	8. Selling expense		-	-
26	9. General and administrative expenses	20	2,210,749,238	2,822,078,471
30	**10. Net profit from operating activities**		**32,011,982,620**	**15,925,632,923**
31	11. Other income		-	4,545,455
32	12. Other expenses	21	4,556,391,078	265,290,259
40	**13. Other profit**		**(4,556,391,078)**	**(260,744,804)**
50	**14. Total net profit before tax**		**27,455,591,542**	**15,664,888,119**
51	15. Current corporate income tax expense	22	14,354,537,963	2,656,285,474
52	16. Deferred corporate income tax expense		-	-
60	**17. Profit after corporate income tax**		**13,101,053,579**	**13,008,602,645**
70	**18. Basic earnings per share**	**23**	**644**	**639**

Pham Van Quang	**Nguyen Viet Hoang**	**Nguyen Thanh Phuong**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Ho Chi Minh City, 03 March 2026

STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profit before tax***		***27,455,591,542***	***15,664,888,119***
	2. Adjustments for :			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		24,800,441,449	24,749,557,005
05	- Gains / losses from investment		(7,007,170,241)	(7,260,715,673)
06	- Interest expense		13,983,147,946	17,750,364,383
08	***3. Operating profit before changes in working capital***		***59,232,010,696***	***50,904,093,834***
09	- Increase/ decrease in receivables		(19,122,418,409)	2,258,132,097
10	- Increase/ decrease in inventories		144,866,409	238,918,651
11	- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		1,973,426,660	(1,231,499,040)
12	- Increase/ decrease in prepaid expenses		(135,527,580)	1,908,891,383
14	- Interest paid		(13,983,147,946)	(19,407,350,684)
15	- Corporate income tax paid		(9,784,318,347)	(4,845,262,729)
17	- Other payments on operating activities		(605,650,000)	(990,068,000)
20	***Net cash flow from operating activities***		***17,719,241,483***	***28,835,855,512***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(33,445,454)	(1,795,250,000)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	4,545,455
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(19,000,000,000)	(50,000,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		25,000,000,000	58,000,000,000
27	5. Interest and dividend received		6,610,512,706	6,140,225,012
30	***Net cash flow from investing activities***		***12,577,067,252***	***12,349,520,467***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
34	1. Repayment of principal		(30,800,000,000)	(26,000,000,000)
36	2. Dividends or profits paid to owners		(9,929,264,250)	(6,976,076,800)
40	***Net cash flow from financing activities***		***(40,729,264,250)***	***(32,976,076,800)***
50	**Net cash flows in the year**		**(10,432,955,515)**	**8,209,299,179**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**26,355,284,045**	**18,145,984,866**
70	**Cash and cash equivalents at the end of the year**	**3**	**15,922,328,530**	**26,355,284,045**

Pham Van Quang	**Nguyen Viet Hoang**	**Nguyen Thanh Phuong**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Ho Chi Minh City, 03 March 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Year 2025

1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Forms of Ownership

Sai Gon Machinery Spare Parts Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 0300542187 which was firstly issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) on 01 March 2005 and amended for the twenty-seventh time on 10 April 2025.

The Company's head office is located on No. 205A Nguyen Xi, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company's charter capital is VND 203,528,360,000 equivalent to 20,352,836 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2025 was 17 employees (as at 01 January 2025: 17 employees).

Business field

The Company's principal business activities are hydropower plant construction, electricity generation and distribution, and trading activities.

Business activities

Main business activities of the Company include:
- Investment in the construction of hydropower plants;
- Trading of machinery, vehicles, specialized equipment and spare parts.

Group structure

The Company's member entities are as follows:	Address	Main business activities
DakGlun Hydropower Plant	Hamlet 5, Dong Nai Province, Vietnam	Investing in the construction of DakGlun
Representative Office	19th Floor, Vinaconex Building, No. 34 Lang Ha Street, Lang Ward, Hanoi, Vietnam	Representative Office
Branch of Sai Gon Machinery Spare Parts JSC in Hanoi (i)	No. 6 N7, Group 80C, Khuong Dinh Ward, Hanoi	Wholesale of other machinery, equipment and spare parts

(i) The branch ceased operations and is in the process of dissolution.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences on 1 January and ends on 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies
The Company applies the Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by the Ministry of Finance, amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System
The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Financial statements

Financial statements are presented based on historical cost principle.

Financial statements of the Company are prepared based on summarization of the Financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In the Financial Statements of the Company, all internal transactions and balances related to internal receivables and payables have been fully eliminated.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the ☒ Financial Statements include:
- Provision for doubtful debts;
- Provision for devaluation of inventories;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated useful life of prepaid expenses;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Financial Statements of the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition
Financial assets
Financial assets of the Company include cash, trade receivables and other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities
Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition
Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Receivables

The receivables shall be recorded in detail by due date, receivable entities, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables in the Separate Financial Statements based on their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.8 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using first in first out method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.9 . Fixed assets

Tangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition
If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standard conditions, these costs are capitalized as an increment to their historical cost.
Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	03 - 30 years
- Machinery, equipment	03 - 30 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	04 - 25 years

2.10 . Operating lease

Operating leases are leases in which substantially all the risks and rewards incidental to ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the lease term.

2.11 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.
- Software implementation service costs are recognized at historical cost and amortized using the straight-line method over a period of 12 months.
- Fire insurance costs are recognized at historical cost and amortized using the straight-line method over a period of 12 months.
- Maintenance and repair costs for machinery and equipment at the factory are recognized at historical cost and allocated using the straight-line method over a period of 12 to 36 months.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.

2.12 . Payables

The payables shall be recorded in detail by due date, payable entities, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. Account payables are classified as short-term and long-term in the Financial Statements based on the remaining maturities of the payables at the reporting date.

2.13 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in detail by lending entities, loan agreement and payable term of borrowings.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables for goods or services received from suppliers or provided to customers during the reporting year for which payments have not yet been made, and other payables such as accrued interest expenses which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.17 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:
- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Revenue from rendering of services:
- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income
Financial incomes include income from other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.18 . Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered represent the total costs incurred for finished goods, merchandise and materials sold, and services provided to customers during the year, and are recognized in accordance with the matching principle and the prudence principle. Cases of material losses in excess of normal levels, abnormal costs, unallocated fixed manufacturing overheads, provision for inventory obsolescence, and inventory losses after deducting the compensation responsibility of related collectives and individuals, etc., are fully and promptly recognized in cost of goods sold during the year, even if the finished goods or merchandise have not yet been determined as sold.

2.19 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprises borrowing costs, are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.20 . Corporate income tax

a. Current corporate income tax expenses
Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b. Current corporate income tax rate
The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income for the fiscal year ended 31 December 2025.

2.21 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for the Executive Board) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.22 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.23 . Segment information

Due to the Company's principal activity being electricity generation and trading in Dong Nai Province, and as the other activities are not material, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash on hand	2,794,646,127	3,581,917,260
Demand deposits	4,127,682,403	22,773,366,785
Cash equivalents	9,000,000,000	-
	15,922,328,530	**26,355,284,045**

At 31 December 2025, the cash equivalents are deposits with term of from 45 days to 72 days at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Lang Son Branch at the interest rate of 1.6%/year to 2.1%/year.

4 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other parties		
- Southern Power Corporation	24,311,451,349	5,883,066,940
- Others	594,000,012	12
	24,905,451,361	**5,883,066,952**

5 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other parties		
- Phu Minh Construction JSC	-	105,000,000
- Dai Phu Construction and environment Joint Stock Company	-	108,000,000
- Sai Gon Law Firm	150,000,000	-
- Southern Power Corporation Branch	283,900,000	-
- Others	162,134,000	-
	596,034,000	**213,000,000**

6 . SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

See details in Annex 01.

7 . OTHER RECEIVABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Receivables from interests	4,211,123,289	3,814,465,754
Related parties		-
+ VCP Power and Construction Joint Stock Company	*413,863,014*	*47,342,466*
Others		
+ Mr. Do Hoang Duong	*2,278,356,165*	*2,260,273,973*
+ Ms. Nguyen Thi Tuyen	*1,518,904,110*	*1,506,849,315*
- Advances (*)	800,130,181	1,083,130,181
Related parties		
+ Mr. Nguyen Viet Hoang	*650,130,181*	*750,130,181*
+ Mr. Vu Ha Nam	-	*83,000,000*
Others		
+ Other customers	*150,000,000*	*250,000,000*
- Allowances for members of the Board of Directors and Board of Supervision	288,000,000	288,000,000
	5,299,253,470	**5,185,595,935**
Long-term		
- Mortgages	10,000,000	10,000,000
	10,000,000	**10,000,000**

(*) As at December 31 2025, the balance of advances to employees of the Company for the purpose of purchasing materials, equipment at the factory, and other activities supporting the Company's production and business operations.

8 . INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	1,055,474,688	-	1,199,582,133	-
- Tools, supplies	1,033,402	-	1,792,366	-
- Goods	29,320,000	(8,796,000)	29,320,000	(8,796,000)
	1,085,828,090	**(8,796,000)**	**1,230,694,499**	**(8,796,000)**

- The value of obsolete inventory consists of refrigeration products awaiting liquidation: VND 29,320,000.

9 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 02

10 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Repair costs of fixed assets	105,416,667	-
- Dispatched tools and supplies		53,766,000
- Insurance premiums	106,873,985	99,054,425
	212,290,652	**152,820,425**
Long-term		
- Dispatched tools and supplies	84,824,447	48,769,544
- Major repair costs of fixed assets	1,092,832,768	1,052,830,318
	1,177,657,215	**1,101,599,862**

11 . BORROWINGS

See details in Annex 03.

12 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
	Tax payable	Tax payable	Tax actually paid	Tax payable
	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	839,209,014	6,378,382,552	5,922,152,012	1,295,439,554
- Corporate income tax	1,623,993,036	14,354,537,963	9,784,318,347	6,194,212,652
- Personal income tax	12,318,341	75,039,918	64,053,713	23,304,546
- Natural resource	190,513,049	8,882,014,779	7,368,338,618	1,704,189,210
- Land tax and land rental	-	704,864,710	704,864,710	-
- Fees, charges and other payables	720,976,140	3,907,494,236	3,595,535,120	1,032,935,256
	3,387,009,580	**34,302,334,158**	**27,439,262,520**	**10,250,081,218**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

13 .OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term payables	-	-
- Trade union fee	35,721,000	-
- Dividends or profits payable	394,569,550	147,415,800
- Other Payable	5,600,000	-
	435,890,550	**147,415,800**
Long-term payables		
- Long-term deposits, collateral received	-	90,000,000
	-	**90,000,000**

14 .OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

See details in Annex 04.

b. Details of Contributed capital

	31/12/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	%	VND	%
- State Capital Investment Corporation	5,166,550,000	2.54	5,166,550,000	2.54
- Nam La Hydro Power JSC	105,948,240,000	52.06	105,948,240,000	52.06
- Others	92,413,570,000	45.40	92,413,570,000	45.40
	203,528,360,000	**100.00**	**203,528,360,000**	**100.00**

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- *At the beginning of the year*	*203,528,360,000*	*203,528,360,000*
- *At the end of the year*	*203,528,360,000*	*203,528,360,000*
Distributed dividends and profit		
- *Distributed dividends payable at the beginning of the year*	*147,415,800*	-
- *Distributed dividends payable in the year*	*10,176,418,000*	*7,123,492,600*
+ Dividend payment from last year's profit	10,176,418,000	7,123,492,600
- *Distributed dividends paid by cash*	*9,929,264,250*	*6,976,076,800*
+ Dividend payment from last year's profit	9,929,264,250	6,976,076,800
- Distributed dividends payable at the end of the year	**394,569,550**	**147,415,800**

d. Shares

	31/12/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	20,352,836	20,352,836
Quantity of issued shares	20,352,836	20,352,836
- *Common shares*	*20,352,836*	*20,352,836*
Quantity of outstanding shares in circulation	20,352,836	20,352,836
- *Common shares*	*20,352,836*	*20,352,836*
Par value per share:	10,000	10,000

15 .OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a. Operating asset for leasing

The Company is currently leasing the 110kV transmission line from the Dak Glun Hydropower Plant to the Dak Glun switching station under an economic contract with Phu Tan Energy Development Investment Joint Stock Company, at a rental price of VND 1,210,000,000 per year (including VAT). The lease term is from 15 March 2021 to 15 March 2039.

15 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT (continued)

b. Operating leased assets

The Company is the lessee and leased office and plant under operating lease contracts. Total future lease payables under operating lease contracts are presented as follows:

Location	Lease purpose	Area m2	Monthly rent VND per month	Lease term
19th Floor, Vinaconex Building, No. 34 Lang Ha, Lang ward, Hanoi	Used as a representative office	A part of the floor	20,000,000	From 01/01/2024 to 31/12/2026
Ground floor, Thuy Loi 4 Office Building, No.205A Nguyen Xi Street, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City	Used as an office	17.0	4,545,455	From 02/01/2024 to 31/12/2026
Bu Gia Map Commune, Dong Nai Province (*)	Construction of the factory and auxiliary works for the Dak Glun Hydro power plant	570,675.0	21,970,988	From 09/09/2009 to 09/09/2059
Dak Nhau Commune, Dong Nai Province (*)		325,064.0	12,708,675	From 09/09/2009 to 09/09/2059
Dak Nhau Commune, Dong Nai Province (**)	Construction of the transmission line connecting Dak Glun hydropower plant to the national power grid	125,066.0	Exempt from land lease fee until 08/09/2024	From 18/11/2010 to 09/09/2059
Bom Bo Commune, Dong Nai Province (**)		55,620.0	Exempt from land lease fee until 08/09/2024	From 18/11/2010 to 09/09/2059

(*) The Company pays the annual land lease fee according to the land lease payment announcement from the Dong Nai Province Tax Department.

(**) At present, the Company has not received any land lease payment notice from the Dong Nai Province Tax Department.

16 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue from electricity sales	74,490,676,492	62,156,002,512
Revenue from leasing services	1,755,864,689	3,827,057,390
Revenue from the sale of International Renewable Energy Certificates (I-RECs)	-	111,873,476
	76,246,541,181	**66,094,933,378**

17 . COST OF GOODS SOLD

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cost of electricity sold	33,345,700,683	33,131,811,773
Cost of services	1,702,130,935	3,721,216,046
	35,047,831,618	**36,853,027,819**
In which: Purchase from related parties *(As detailed in Note 27)*	**875,028,056**	**997,197,224**

18 . FINANCIAL INCOME

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Interest income	7,007,170,241	7,256,170,218
	7,007,170,241	**7,256,170,218**
In which: Financial income from related parties *(As detailed in Note 27)*	**1,388,391,781**	**2,310,383,480**

19 . FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Interest expenses	13,983,147,946	17,750,364,383
	13,983,147,946	**17,750,364,383**

20 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Labour expenses	1,273,771,826	781,506,040
Office supplies and equipment expenses	14,759,822	11,437,251
Depreciation expenses	37,259,186	31,127,517
Tax, Charge, Fee	10,000,000	7,500,000
Expenses of outsourced services	403,630,393	1,266,980,654
Other expenses in cash	471,328,011	723,527,009
	2,210,749,238	**2,822,078,471**
In which: Financial expenses purchased from related parties *(As detailed in Note 27)*	**240,000,000**	**240,000,000**

21 . OTHER EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Tax penalties	4,556,391,078	265,290,259
	4,556,391,078	**265,290,259**

(*) Including penalties for late payment of taxes and incorrect tax declarations amounting to VND 4,223,556,458 in accordance with Decision No. 2838/QD-CCTKV02 dated 20 June 2025 issued by Regional Tax Sub-Department II (Note 22).

22 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Total profit before tax	27,455,591,542	15,664,888,119
Increase	4,556,391,078	265,290,259
- Ineligible expenses	*4,556,391,078*	*265,290,259*
Decrease	-	(2,810,213,197)
- Non-deductible interest expenses from the previous year carried forward to the current year in accordance with Decree 132/2020/ND-CP	-	*(2,810,213,197)*
Taxable income	32,011,982,620	13,119,965,181
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	**6,402,396,524**	**2,623,993,036**
Adjustment of tax expenses from previous years to current year	7,952,141,439	32,292,438
Tax payable at the beginning of the year	1,623,993,036	3,812,970,291
Tax paid in the year	(9,784,318,347)	(4,845,262,729)
Corporate income tax payable at the end of the year from	**6,194,212,652**	**1,623,993,036**

(*) Corporate income tax paid pursuant to Decision No. 2838/QD-CCTKV02 dated 20 June 2025 issued by Regional Tax Sub-Department II (currently the Ho Chi Minh City Tax Department). The Company has fully paid the additionally assessed tax amount and has filed a lawsuit with the People's Court of District 5 - Ho Chi Minh City requesting the Court to resolve its claim against the above-mentioned decision. Pursuant to the court summons dated 20 January 2026, both parties attended a mediation session at the People's Court of District 5 - Ho Chi Minh City. However, no agreement was reached.

23 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the company are calculated as follows:

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Net profit after tax	13,101,053,579	13,008,602,645
Profit distributed to common shares	13,101,053,579	13,008,602,645
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	20,352,836	20,352,836
Basic earnings per share	**644**	**639**

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Executive Board from the net profit after tax at the date of preparing Financial Statements.

As at 31 December 2025, the Company dose not have shares with dilutive potential for earnings per share.

24 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Raw materials	1,196,755,680	2,414,871,870
Labour expenses	4,894,900,770	4,501,934,266
Depreciation expenses	24,800,441,449	24,749,557,005
Expenses of outsourced services	2,902,319,854	5,224,508,415
Other expenses in cash	3,464,163,103	2,784,234,734
	37,258,580,856	**39,675,106,290**

25 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: interest rates.

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Total
	VND	VND	VND
As at 31/12/2025			
Cash	13,127,682,403	-	13,127,682,403
Trade and other receivables	30,204,704,831	10,000,000	30,214,704,831
Loans	60,000,000,000	-	60,000,000,000
Cộng	**103,332,387,234**	**10,000,000**	**103,342,387,234**
As at 01/01/2025			
Cash	22,773,366,785	-	22,773,366,785
Trade and other receivables	11,068,662,887	10,000,000	11,078,662,887
Loans	66,000,000,000	-	66,000,000,000
Cộng	**99,842,029,672**	**10,000,000**	**99,852,029,672**

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	From more than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2025				
Borrowings and debts	30,000,000,000	123,200,000,000	-	153,200,000,000
Trade and other payables	442,991,153	-	-	442,991,153
	30,442,991,153	**123,200,000,000**	**-**	**153,642,991,153**
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	27,000,000,000	135,000,000,000	22,000,000,000	184,000,000,000
Trade and other payables	240,312,404	90,000,000	-	330,312,404
	27,240,312,404	**135,090,000,000**	**22,000,000,000**	**184,330,312,404**

25 . FINANCIAL INSTRUMENTS (continued)

The Company believes that risk level of loan repayment is low (or controllable). The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

26 . SUBSEQUENT EVENTS

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial Statements.

27 . TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

The list and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
VCP Power and Construction JSC	Ultimate parent company
VCP Mechanical and Electrical JSC	Under the same ultimate parent company
Mr. Le Quoc Huong	Major shareholder of the parent company
The members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervision	

In addition to the information with related parties presented in the above notes, the Company has the transactions during the year with related parties as follows:

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Purchase of goods and services	**1,115,028,056**	**1,237,197,224**
- VCP Mechanical and Electrical JSC	819,472,500	774,975,000
- VCP Power and Construction JSC	295,555,556	462,222,224
Loan receivable interest	**1,388,391,781**	**2,310,383,480**
- VCP Power and Construction JSC	1,388,391,781	1,443,945,206
- Mr. Le Quoc Huong	-	866,438,274

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Key manager's income		
- Mr. Trinh Nguyen Khanh	60,000,000	90,000,000
- Mr. Vu Ha Nam	52,000,000	104,222,222
- Mr. Nguyen Dinh Hien	48,000,000	78,000,000
- Mr. Tran Duc Phu	48,000,000	78,000,000
- Mr. Nguyen Nhu Hien	48,000,000	36,000,000
- Mr. Nguyen Viet Hoang	715,290,608	613,451,818
- Mr. Nguyen Thanh Phuong	493,465,218	-
- Ms. Le Thi Thanh Thuy	36,000,000	41,000,000
- Ms. Le Thi Phuong Mai	6,000,000	29,000,000
- Mr. Nguyen Ho Ngoc	6,000,000	29,000,000
- Mr. Le Van Liem	18,000,000	-
- Mr. Mai Van Thanh	18,000,000	-
- Mr. Pham Tien Luat	-	42,000,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

28 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Limited.

Pham Van Quang	**Nguyen Viet Hoang**	**Nguyen Thanh Phuong**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Ho Chi Minh City, 03 March 2026

Annex 01 : LOAN RECEIVABLES

		01/01/2025	During the year		31/12/2025
		Outstanding balance	Increase	Decrease	Outstanding balance
		VND	VND	VND	VND
a. Short-term					
Short-term loan		***66,000,000,000***	***9,000,000,000***	***25,000,000,000***	***50,000,000,000***
Related parties		**16,000,000,000**	**9,000,000,000**	**25,000,000,000**	**-**
- VCP Power and Construction Joint Stock Company		16,000,000,000	9,000,000,000	25,000,000,000	-
Other parties		**50,000,000,000**	**-**	**-**	**50,000,000,000**
- Mr. Do Hoang Duong	(1)	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
- Ms. Nguyen Thi Tuyen	(2)	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Current portion of long-term loan		**-**	***10,000,000,000***	**-**	***10,000,000,000***
Related parties					
- VCP Power and Construction JSC	(3)	-	10,000,000,000	-	10,000,000,000
		66,000,000,000	**19,000,000,000**	**25,000,000,000**	**60,000,000,000**
b. Long-term					
Related parties					
- VCP Power and Construction JSC	(3)	-	10,000,000,000	-	10,000,000,000
		-	**10,000,000,000**	**-**	**10,000,000,000**
Amount due for settlement within 12 months		-	(10,000,000,000)	-	(10,000,000,000)
Amount due for settlement after 12 months		**-**			**-**

Annex 01 : LOAN RECEIVABLES (continued)

Detailed information on loan receivables:

No.	Contract	Outstanding balance as at 31 December 2025 VND	Purpose of borrowing	Interest Rate	Maturity date	Collateral
Short-term						
(1)	01/2024/HDTD-SMA dated 24 April 2024	30,000,000,000	For personal purposes	11%/year	12 months and automatically renewed upon expiration	Secured by assets (i)
(2)	02/2024/HDTD-SMA dated 24 April 2024	20,000,000,000	For personal purposes	11%/year	12 months and automatically renewed upon expiration	Third-party collateral (ii)
Long-term						
(3)	03/2025/HDTD-SMA dated 03 July 2025	10,000,000,000	Supplementing working capital for regular business activities	8.3%/year	12 months + days and automatically renewed upon expiration	Unsecured

(i) Third-party collateral comprises 1,800,000 shares (one million eight hundred thousand shares) of VCP Construction and Energy Joint Stock Company (stock code: VCP), registered in the name of Ms. Nguyen Thi Hong.

(ii) Third-party collateral comprises 1,200,000 shares (one million two hundred thousand shares) of VCP Construction and Energy Joint Stock Company (stock code: VCP), registered in the name of Ms. Nguyen Thi Hong.

Annex 02 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Management equipment	Others	**Total**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost					
Beginning balance	361,440,056,908	150,146,802,477	185,714,455	86,670,621,507	598,443,195,347
- Purchase in the year	-	-	*33,445,454*	-	*33,445,454*
Ending balance of the year	**361,440,056,908**	**150,146,802,477**	**219,159,909**	**86,670,621,507**	**598,476,640,801**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	144,387,880,839	90,187,127,591	87,326,922	39,860,547,826	274,522,883,178
Increase	13,207,386,356	8,084,028,684	34,263,543	3,474,762,866	24,800,441,449
- Depreciation for the year	*13,207,386,356*	*8,076,788,134*	*41,504,093*	*3,474,762,866*	*24,800,441,449*
- Reclassification	-	*7,240,550*	*(7,240,550)*	-	-
Ending balance of the year	**157,595,267,195**	**98,271,156,275**	**121,590,465**	**43,335,310,692**	**299,323,324,627**
Net carrying amount					
Beginning balance	217,052,176,069	59,959,674,886	98,387,533	46,810,073,681	323,920,312,169
Ending balance	**203,844,789,713**	**51,875,646,202**	**97,569,444**	**43,335,310,815**	**299,153,316,174**

- All property, plant and equipment, primarily relating to the Dak Glun Hydropower Plant, have been pledged as collateral to secure the Company's borrowings. These assets were financed by loan proceeds. The carrying amount of the property, plant and equipment pledged as collateral as at the year end amounted to VND 299,059,597,001.
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 503,974,764.

Annex 03 : BORROWINGS

		01/01/2025	During the year		31/12/2025
		Outstanding balance	Increase	Decrease	Outstanding balance
		VND	VND	VND	VND
a. Short-term borrowings					
Current portion of long-term debts					
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Lang Son Branch	(1)	27,000,000,000	33,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000
		27,000,000,000	**33,800,000,000**	**30,800,000,000**	**30,000,000,000**
b. Long-term borrowings					
- Long-term debts					
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Lang Son Branch	(1)	184,000,000,000	-	30,800,000,000	153,200,000,000
		184,000,000,000	**-**	**30,800,000,000**	**153,200,000,000**
Amount due for settlement within 12 months		(27,000,000,000)	(33,800,000,000)	(30,800,000,000)	(30,000,000,000)
Amount due for settlement after 12 months		**157,000,000,000**			**123,200,000,000**

Detailed information on borrowings:

No.	Borrowers	Loans term	Interest Rate	Loan purpose	Collateral
(1)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Lang Son Branch under contract No. 06/2023-HDCVDADT/NHCT200-SMA signed on 16 July 2023	84 months	Based on each debt contract	To cover costs incurred in the Dak Glun hydropower project	Assets formed from the loans: Dak Glun Hydropower Plant

Loans from banks are secured by mortgage contract/ collaterals/ guarantee with the lender and fully registered as secured transactions.

Annex 04 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

	Contributed capital	Investment and development fund	Other funds belonging to owner's equity	Retained earnings	**Total**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Beginning balance of previous year	**203,528,360,000**	**23,841,050,520**	**50,981,000**	**7,722,900,684**	**235,143,292,204**
Profit for previous year	-	-	-	13,008,602,645	13,008,602,645
Profit distribution	-	-	-	(7,722,900,684)	(7,722,900,684)
Ending balance of previous year	**203,528,360,000**	**23,841,050,520**	**50,981,000**	**13,008,602,645**	**240,428,994,165**
Profit for this year	-	-	-	13,101,053,579	13,101,053,579
Profit distribution	-	2,035,283,600	-	(13,008,602,645)	(10,973,319,045)
Ending balance of this year	**203,528,360,000**	**25,876,334,120**	**50,981,000**	**13,101,053,579**	**242,556,728,699**

(*) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 01 April 2025, the Company announced its profit distribution of 2024 as follows:

	Amount
	VND
- Allocation to the Investment and development fund	2,035,283,600
- Allocation to the Bonus and welfare fund	508,901,045
- Payment of allowances to the Board of Directors and Board of Supervision for the year 2024	288,000,000
- Dividend distribution in cash	10,176,418,000
	13,008,602,645